

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2013

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho năm tài chính 2013 kết thúc ngày 30/06/2013.

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (sau đây viết tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014511 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp; Giấy phép hoạt động kinh doanh số 20/UBCK-GPHĐKD ngày 15 tháng 11 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 02 lần thay đổi vốn điều lệ và 02 lần thay đổi người đại diện theo pháp luật theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014511 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 21 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp; Quyết định số 485/QĐ-UBCK ngày 27 tháng 8 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc tăng vốn điều lệ; Quyết định số 85/UBCK-GPĐCCTCK ngày 30 tháng 10 năm 2007 và Quyết định số 134/UBCK-GP ngày 23 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Công ty đã thành lập chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 289/QĐ-UBCK ngày 03 tháng 5 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Quyết định số 412/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 08 tháng 7 năm 2009 về việc thay đổi địa điểm trụ sở Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam.

Tên giao dịch của Công ty: VIETNAM INTERNATIONAL SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt của Công ty: VISECURITIES

Vốn điều lệ theo Quyết định số 485/QĐ-UBCK ngày 27 tháng 8 năm 2007 là: **200.000.000.000 VND** (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn).

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Tầng 3 - Số 59 Quang Trung - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Số 09 - Phố Nguyễn Công Trứ - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 3, số 59 Quang Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo của Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo:

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Bà Cao Thị Quế Anh

Chủ tịch

Từ nhiệm ngày 18/6/2013

Ông Ninh Quang Hải

Phó chủ tịch

Bà Nguyễn Thanh Thủy

Thành viên

Ông Tạ Quốc Dũng

Thành viên

Ông Trần Minh Hải

Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc

Ông Tạ Quốc Dũng

Q. Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Ban Giám đốc Công ty đã cung cấp đầy đủ các báo cáo tài chính, sổ sách và chứng từ kế toán cho các Kiểm toán viên.

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ

- Trong kỳ, 02 cổ đông lớn của Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của mình tại Công ty cho các cổ đông khác và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận. Cụ thể như sau:

1. Bà Cao Thị Quế Anh chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của mình là 6.263.887 CP (chiếm tỷ lệ 31,32%) cho Ông Cao Quế Lâm.
2. Ông Trịnh Văn Tuấn chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của mình là 3.383.199 CP (chiếm tỷ lệ 16,92%) cho Ông Trần Bình Ôn.

- Sau khi chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của mình tại Công ty, Bà Cao Thị Quế Anh đã từ nhiệm chức vụ Chủ tịch hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị Công ty đã nhất trí cho Ông Ninh Quang Hải – Phó chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty tạm thời tiếp nhận công việc của Bà Cao Thị Quế Anh cho đến thời điểm họp Đại hội đồng Cổ đông gần nhất.

- Công ty không thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại thời điểm 30/6/2013 là do Công ty không phải là doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán (theo Khoản 2, Điều 3 của Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 07/12/2009). Công ty cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc không trích lập dự phòng nêu trên.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 3, số 59 Quang Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo của Ban Giám đốc

- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.
- VISecurities không thực hiện các giao dịch có liên quan đến các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành của VIS. Các đối tác của VIS là các tổ chức tín dụng, định chế tài chính, các doanh nghiệp và các cá nhân hoàn toàn độc lập với VIS. VIS cũng như các đối tác của VIS cũng không sở hữu cổ phiếu của bên kia cũng như là thành viên HĐQT, BKS, Ban điều hành của phía đối tác.
- Chúng tôi cam kết các thông tin trên là trung thực, được phản ánh đầy đủ, đúng với các số liệu kế toán của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2013

T.M Ban Giám đốc

Q. Tổng Giám đốc



TẠ QUỐC DŨNG



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K

THANG LONG - T.D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội	: Số 23 Đỗ Quang, Cầu Giấy, Hà Nội	- Tel: (04)6 251 0008	- Fax: (04)6 251 1327
Chi nhánh Miền nam	: C14, Quang Trung, phường 11	- Tel: (08)3 589 7462	- Fax: (08)3 589 7464
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM	: Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP. HCM	- Tel: (08)3 848 0763	- Fax: (08)3 526 7187
Chi nhánh Đà Nẵng	: Số 42 Trần Tông, TP. Đà Nẵng	- Tel: (0511)3 651 818	- Fax: (0511)3 651 868
Chi nhánh Lạng Sơn	: Tô 2, khối 14, đường Bà Triệu	- Tel: (025)3 718 545	- Fax: (025)3 716 264

Số: 98.1/2013 /BCKT - TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam được lập ngày 25 tháng 07 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 được trình bày từ trang 05 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2013

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn

Thăng Long – T.D.K

Tổng Giám đốc



TỪ QUỲNH HẠNH

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số 0313-2013-045-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN TRUNG KIÊN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số 1129-2013-045-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 59, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2013, tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		557.364.724.193	614.274.967.888
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	244.432.995.702	317.021.932.951
1. Tiền	111		54.432.995.702	97.021.932.951
2. Các khoản tương đương tiền	112		190.000.000.000	220.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		23.062.415.158	21.354.040.384
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	26.138.068.804	24.220.607.948
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3.075.653.646)	(2.866.567.564)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	281.787.071.410	268.162.473.585
1. Phải thu khách hàng	131		184.358.130.871	193.442.805.739
2. Trả trước cho người bán	132		36.188.500	144.938.500
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		77.121.123.876	62.575.402.655
5. Các khoản phải thu khác	138		30.120.461.228	21.848.159.756
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(9.848.833.065)	(9.848.833.065)
IV. Hàng tồn kho	140		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.082.241.923	7.736.520.968
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		907.238.567	501.521.729
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.938.284	1.562.134
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	7.173.065.072	7.233.437.105
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.070.273.726	18.958.756.896
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		9.748.339.869	11.311.542.091
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	5.824.075.686	10.223.249.551
- Nguyên giá	222		20.974.760.722	21.054.198.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.150.685.036)	(10.830.948.929)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	3.876.764.183	1.040.792.540
- Nguyên giá	228		11.360.980.180	11.360.980.180
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.484.215.997)	(10.320.187.640)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		47.500.000	47.500.000
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		900.000.000	900.000.000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.07	900.000.000	900.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.421.933.857	6.747.214.805
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	216.956.599	224.860.313
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		6.992.867.958	6.310.245.192
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.09	212.109.300	212.109.300
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		575.434.997.919	633.233.724.784

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 59, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý 2 năm 2013, tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		446.722.839.009	502.915.657.577
I. Nợ ngắn hạn	310		446.555.562.542	502.755.969.699
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	46.500.000.000	32.462.526.289
2. Phải trả người bán	312	V.11	21.737.672.782	21.717.872.782
3. Người mua trả tiền trước	313		1.025.222.400	820.479.460
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	380.343.901	130.788.806
5. Phải trả người lao động	315		78.639.975	58.676.222
6. Chi phí phải trả	316	V.13	1.758.329.586	1.350.997.042
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	324.264.953.405	393.249.563.314
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		50.801.901.823	52.927.783.402
10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		7.498.670	1.452.382
11. Phải trả tổ chứng phát hành chứng khoán	322		1.000.000	35.830.000
II. Nợ dài hạn	330		167.276.467	159.687.878
9. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		167.276.467	159.687.878
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		128.712.158.910	130.318.067.207
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	128.712.158.910	130.318.067.207
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.450.000.000	3.450.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(74.737.841.090)	(73.131.932.793)
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		575.434.997.919	633.233.724.784

Người lập

Phụ trách kế toán

Lập, ngày 25 tháng 7 năm 2013

Q. Tổng Giám đốc







NGUYỄN QUỲNH MAI

NGUYỄN THỊ THU HẰNG

TẠ QUỐC DŨNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	VI.15	23.538.918.323	59.905.190.407
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		4.531.465.830	7.160.771.661
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		476.021.472	26.876.467.475
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		4.144.991.682	3.524.287.781
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		387.754.563	480.169.842
- Doanh thu khác	01.9		13.998.684.776	21.863.493.648
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	66.182.336
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		23.538.918.323	59.839.008.071
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.16	19.393.797.987	54.598.753.200
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		4.145.120.336	5.240.254.871
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.17	5.768.131.064	6.709.614.037
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.623.010.728)	(1.469.359.166)
8. Thu nhập khác	31		37.055.198	33.371.469
9. Chi phí khác	32		19.952.767	32.339.340
10. Lợi nhuận khác	40		17.102.431	1.032.129
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.605.908.297)	(1.468.327.037)
12. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		0	0
13. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		0	0
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.605.908.297)	(1.468.327.037)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(80)	(73)

Người lập

Phụ trách kế toán

Lập, ngày 25 tháng 7 năm 2013

Q. Tổng Giám đốc

NGUYỄN QUỲNH MAI

NGUYỄN THỊ THU HẰNG



TẠ QUỐC DŨNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘQuý 2 năm 2013
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(1.605.908.297)	(1.468.327.037)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.959.702.772	1.656.934.341
- Các khoản dự phòng	03	209.086.082	247.235.369
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(55.015.644)	(20.246.309.401)
- Chi phí lãi vay	06	14.083.195.196	46.474.702.449
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.591.060.109	26.664.235.721
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(28.437.259.492)	58.775.862.465
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	17.986.963.671	27.257.230.263
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(405.716.838)	108.068.051
- Tiền lãi vay đã trả	13	(36.421.443.641)	(40.324.834.808)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	8.005.108.577.465	978.900.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(8.071.865.440.429)	(1.234.925.674.055)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(99.443.259.155)	(183.545.112.363)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(41.409.114)	(334.795.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	15.190.908	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.843.066.401	20.246.309.401
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.816.848.195	19.911.514.401
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	56.919.288.380	89.017.445.200
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(42.881.814.669)	(64.683.425.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.037.473.711	24.334.019.700
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(72.588.937.249)	(139.299.578.262)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	317.021.932.951	421.910.117.998
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	244.432.995.702	282.610.539.736

Lập, ngày 25 tháng 7 năm 2013

Người lập

Phụ trách kế toán

Q. Tổng Giám đốc

NGUYỄN QUỲNH MAI

NGUYỄN THỊ THU HẰNG

TẠ QUỐC DŨNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu		Số tăng/ giảm				Số dư cuối	
		Năm trước	Kỳ này	Năm trước		Kỳ này		Năm trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000	0	0	0	0	200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		3.450.000.000	3.450.000.000	0	0	0	0	3.450.000.000	3.450.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0	0	0	0	0	0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0	0	0	0	0	0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0	0	0	0	0	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0	0	0	0	0	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển		0	0	0	0	0	0	0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính		0	0	0	0	0	0	0	0
9. Các Quỹ khác thuộc VCSH		0	0	0	0	0	0	0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối		(50.362.719.895)	(73.131.932.793)	0	22.769.212.898	0	1.605.908.297	(73.131.932.793)	(74.737.841.090)
Cộng		153.087.280.105	130.318.067.207	0	22.769.212.898	0	1.605.908.297	130.318.067.207	128.712.158.910

Người lập



NGUYỄN QUỲNH MAI

Phụ trách kế toán



NGUYỄN THỊ THU HẰNG

Lập, ngày 25 tháng 7 năm 2013

Q. Đồng Giám đốc



TẠ QUỐC DŨNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam (sau đây viết tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014511 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp; Giấy phép hoạt động kinh doanh số 20/UBCK-GPHĐKD ngày 15 tháng 11 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Công ty đã thành lập chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 289/QĐ-UBCK ngày 03 tháng 5 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Quyết định số 412/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 08 tháng 7 năm 2009 về việc thay đổi địa điểm trụ sở Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam.

Tên giao dịch của Công ty: VIETNAM INTERNATIONAL SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt của Công ty: VISECURITIES

Vốn điều lệ theo Quyết định số 485/QĐ-UBCK ngày 27 tháng 8 năm 2007 là: **200.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn).**

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Tầng 3 - Số 59 Quang Trung - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Số 09 - Phố Nguyễn Công Trứ - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam,

các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch huỷ lệnh, sửa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán.

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng bao gồm phải thu phí dịch vụ, cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư, phải thu tiền bán chứng khoán tự doanh chưa niêm yết.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán về tiền bán chứng khoán của khách hàng, phải thu khách hàng về hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí môi giới chứng khoán, phải thu khác.

2.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Cuối kỳ, Công ty chưa thực hiện tính và trích lập/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi. Công ty sẽ thực hiện việc trích lập/hoàn nhập tại thời điểm 31/12/2013.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20 năm
- Máy móc, thiết bị	10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 5 năm
- Bản quyền, bằng phát minh, sáng chế	20 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**4.1. Nguyên tắc ghi nhận****Đầu tư chứng khoán ngắn hạn**

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (cổ phiếu, trái phiếu,...) được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Đầu tư chứng khoán dài hạn

Đầu tư chứng khoán dài hạn (cổ phiếu, trái phiếu,...) được phân loại thành chứng khoán sẵn sàng để bán và được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	=	Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có	x	Vốn đầu tư của doanh nghiệp Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế
--	---	---	---	------------------------------	---	---

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán - Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	---	---	--

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:
 - + Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
 - + Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
 - Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:
 - + Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
 - + Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.
- Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.
- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thuê nhà.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư, phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán về tiền mua chứng khoán của khách hàng và phải trả cho khách hàng tiền bán chứng khoán

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này là: Chi phí lãi vay, chi phí phải trả khác.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn:

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

Doanh thu hoạt động tư vấn:

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu khác:

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư, doanh thu khác..., được ghi nhận trên Báo cáo Kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các

khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ ngày bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm tiếp theo. Năm 2007 là năm đầu tiên Công ty kinh doanh có lãi.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 59, Hai Bà Trưng, Hà Nội

*Báo cáo tài chính
giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2013***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	0	0
- Tiền gửi ngân hàng	54.432.995.702	97.021.932.951
Trong đó:		
+ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	48.187.326.780	52.938.249.957
- Các khoản tương đương tiền	190.000.000.000	220.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đệ Nhất	190.000.000.000	220.000.000.000
Cộng	244.432.995.702	317.021.932.951

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ		Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	
	Mua	Bán	Mua	Bán
a. Cửa công ty chứng khoán	466.803	424.550	12.306.147.600	10.343.227.000
- Cổ phiếu	466.803	424.550	12.306.147.600	10.343.227.000
- Trái phiếu				
- Chứng khoán khác				
b. Cửa nhà đầu tư	110.974.095	118.296.059	1.136.109.177.500	1.332.329.684.600
- Cổ phiếu	110.974.095	118.296.059	1.136.109.177.500	1.332.329.684.600
- Trái phiếu				
- Chứng khoán khác				
Tổng cộng	111.440.898	118.720.609	1.148.415.325.100	1.342.672.911.600

02. Tình hình đầu tư tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu niêm yết	5.574.481.354	3.657.088.098
- Cổ phiếu chưa niêm yết	20.559.498.650	20.559.498.650
- Cổ phiếu chờ nhận	488.800	421.200
- Trái phiếu	3.600.000	3.600.000
Cộng	26.138.068.804	24.220.607.948

Ghi chú: Các chứng khoán đến ngày đáo hạn gồm cổ phiếu OTC và Trái phiếu không có sự biến động giá nên không thuyết minh trên Phụ lục 01 này chỉ thuyết minh bổ sung cho cổ phiếu niêm yết giảm giá

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÚNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 59, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
giữa niên độ cho năm tài chính 2013

03. Các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Số PS trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng
	Trong kỳ	Số quá hạn	Tăng	Giảm	Trong kỳ	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	193.442.805.739	-	538.916.710.213	548.001.385.081	184.358.130.871	-	8.167.370.904	7.527.002.297
- Công ty TNHH TM, DV và ĐT Quốc Tế Việt Nam(*)	128.500.000.000	-	-	-	128.500.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	64.942.805.739	-	538.916.710.213	548.001.385.081	55.858.130.871	-	8.167.370.904	7.527.002.297
2. Phải thu hoạt động GDCK	62.575.402.655	-	427.546.888.426	413.001.167.205	77.121.123.876	-	2.321.886.768	2.321.830.768
- Phải thu của Sở GDCK	-	-	10.343.227.000	9.172.077.000	1.171.150.000	-	-	-
- Phải thu khách hàng về GDCK	62.364.272.255	-	417.082.280.426	403.655.410.205	75.791.142.476	-	2.321.886.768	2.321.830.768
- Phải thu tổ chức phát hành (báo lãnh phát hành) CK	211.130.400	-	121.381.000	173.680.000	158.831.400	-	-	-
3. Thuế GTGT được khấu trừ	1.562.134	-	238.644.931	238.268.781	1.938.284	-	-	-
5. Phải thu khác	21.848.159.756	-	650.714.972.620	642.442.671.148	30.120.461.228	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tại SCB	2.198.661.608	-	11.461.388.889	12.266.717.164	1.393.333.333	-	-	-
- Phải thu tiền ứng trước cho NĐT	282.751	-	3.909.194.504	1.316.761.735	2.592.715.520	-	-	-
- Phải thu hỗ trợ vốn cho NĐT có tài sản đảm bảo	18.693.645.470	-	-	-	18.693.645.470	-	-	-
- Các đối tượng khác	955.569.927	-	635.344.389.227	628.859.192.249	7.440.766.905	-	-	-
6. Trả trước cho người bán	144.938.500	-	62.247.520	170.997.520	36.188.500	-	-	-
Tổng cộng:	278.012.868.784	-	1.617.479.463.710	1.603.854.489.735	291.637.842.759	-	10.489.257.672	9.848.833.065

(*) Phụ lục HD 25062011-10_VIS/VIST ngày 25/06/2013 (giá hạn thanh toán đến ngày 25/09/2013) bán CP Xi măng La Hiên, Mypay: tổng giá trị: 33,5 tỷ.

Phụ lục HD 31052011-VIS/VIST ngày 17/05/2013 (giá hạn thanh toán đến ngày 15/08/2013) bán CP Ngân hàng TMCP Phương Đông, tổng giá trị: 95 tỷ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 59, Hai Bà Trưng, Hà Nội

*Báo cáo tài chính
giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2013*

04. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	7.173.065.072	7.233.437.105
+ Nguyễn Anh Tuấn	2.018.656.487	3.303.656.487
+ Trần Văn Toàn	1.700.000.000	2.086.040.000
+ Ngô Thanh Phát	1.686.040.000	0
+ Các đối tượng khác	1.768.368.585	1.843.740.618
Cộng	7.173.065.072	7.233.437.105

05. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu năm	18.650.879.480	2.403.319.000	21.054.198.480
- Mua trong kỳ	41.409.114	0	41.409.114
- Thanh lý, nhượng bán	(120.846.872)	0	(120.846.872)
Số dư cuối kỳ	18.571.441.722	2.403.319.000	20.974.760.722
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.352.366.750	1.478.582.179	10.830.948.929
- Khấu hao trong kỳ	666.830.172	137.320.332	804.150.504
- Tăng khác	3.991.523.911	0	3.991.523.911
- Thanh lý, nhượng bán	(120.846.872)	0	(120.846.872)
- Giảm khác	(355.091.436)	0	(355.091.436)
Số dư cuối kỳ	13.534.782.525	1.615.902.511	15.150.685.036
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH			
- Tại ngày đầu năm	9.298.512.730	924.736.821	10.223.249.551
- Tại ngày cuối kỳ	5.036.659.197	787.416.489	5.824.075.686

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm tin học	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	11.360.980.180	11.360.980.180
Số dư cuối kỳ	11.360.980.180	11.360.980.180
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
		0
Số dư đầu năm	10.320.187.640	10.320.187.640
- Khấu hao trong kỳ	1.155.552.268	1.155.552.268
- Giảm khác	(3.991.523.911)	(3.991.523.911)
Số dư cuối kỳ	7.484.215.997	7.484.215.997
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH		
		0
- Tại ngày đầu năm	1.040.792.540	1.040.792.540
- Tại ngày cuối kỳ	3.876.764.183	3.876.764.183

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 59, Hai Bà Trưng, Hà Nội

*Báo cáo tài chính
giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2013*

07. Đầu tư dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Bất động sản Quốc Tế (Địa chỉ: Số 2 Trương Quyền, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh; Tỷ lệ sở hữu 15%; Tỷ lệ biểu quyết 15%)	900.000.000	900.000.000
Cộng	900.000.000	900.000.000
08. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	216.956.599	217.570.529
- Chi phí khác	0	7.289.784
Cộng	216.956.599	224.860.313
09. Tài sản dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	212.109.300	212.109.300
+ Đặt cọc tiền thuê văn phòng theo HĐ số 10/HĐKT-09-SSC-VIS ngày 10/04/2009	207.759.300	207.759.300
+ Đặt cọc khác	4.350.000	4.350.000
Cộng	212.109.300	212.109.300

10. Vay ngắn hạn

Đơn vị tính: VNĐ

Vay ngắn hạn	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng		30.000.000.000	45.000.000.000	30.000.000.000	45.000.000.000
+ NH TMCP Phương Đông	3,9% - 7%	30.000.000.000	45.000.000.000	30.000.000.000	45.000.000.000
- Vay cá nhân	13% - 19%	2.462.526.289	11.919.288.380	12.881.814.669	1.500.000.000
Cộng		32.462.526.289	56.919.288.380	42.881.814.669	46.500.000.000

11. Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty Tân Long	5.000.000.000	5.000.000.000
- Tổng Công ty Xây dựng	16.418.319.982	16.418.319.982
- Các đối tượng khác	319.352.800	299.552.800
Cộng	21.737.672.782	21.717.872.782

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu giá trị gia tăng	13.635	22.692.803
- Thuế thu nhập cá nhân	374.923.305	103.407.135
- Các loại thuế khác	5.406.961	4.688.868
Cộng	380.343.901	130.788.806

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 59, Hai Bà Trưng, Hà Nội

*Báo cáo tài chính
giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2013*

13. Chi phí phải trả	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Phí lưu ký	67.416.600	72.077.313
- Phí kiểm toán	49.999.998	100.000.000
- Phí bảo trì phần mềm	1.336.478.528	987.831.956
- Chi phí phải trả Hostc và Hasc	88.373.874	72.238.471
- Chi phí phải trả của Chi nhánh	107.424.852	65.065.666
- Chi phí phải trả khác của Hội Sở	108.635.734	53.783.636
Cộng	1.758.329.586	1.350.997.042

14. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Tài sản thừa chờ xử lý	1.842.187	1.842.187
- Kinh phí công đoàn	22.611.811	44.639.384
- Bảo hiểm xã hội	91.832.764	93.871.123
- Bảo hiểm y tế	6.465.564	6.285.564
- Bảo hiểm thất nghiệp	14.799.142	14.639.142
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn hợp đồng môi giới mua trái phiếu	285.000.000.000	325.000.000.000
+ Ngân hàng Phương Đông(*)	285.000.000.000	325.000.000.000
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	166.461.396	188.280.013
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.960.940.541	67.900.005.901
+ Vốn góp của Tq Quốc Dũng	24.000.000.000	24.000.000.000
+ Cổ tức phải trả	1.408.811.831	1.408.811.831
+ Lãi phải trả hợp đồng môi giới với OCB	6.412.958.333	29.806.527.713
+ Phải trả OCB về ứng trước tiền bán CK cho NĐT	3.000.000.000	9.260.000.000
+ Các khoản khác	4.139.170.377	3.424.666.357
Cộng	324.264.953.405	393.249.563.314

(*) Số tiền đặt cọc của Ngân hàng TMCP Phương Đông để thực hiện các Hợp đồng môi giới trái phiếu

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	0	0	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	3.450.000.000	0	0	3.450.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(73.131.932.793)	0	1.605.908.297	(74.737.841.090)
Tổng cộng	130.318.067.207	0	1.605.908.297	128.712.158.910

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 59, Hai Bà Trưng, Hà Nội

*Báo cáo tài chính
giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2013***15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Vốn góp của cổ đông nội bộ VIS (bao gồm CBCNV, HĐQT, BKS, KTT)	102.055.020.000	102.055.020.000
- Vốn góp khác của cá nhân	81.513.480.000	81.513.480.000
- Vốn góp của tổ chức	16.431.500.000	16.431.500.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<i>Kỳ này</i>	<i>Năm trước</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức và lợi nhuận đã chia		

15.4 Cổ phiếu

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**16. Doanh thu**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	4.531.465.830	7.160.771.661
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	476.021.472	26.876.467.475
- Doanh thu hoạt động tư vấn	4.144.991.682	3.524.287.781
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	387.754.563	480.169.842
- Doanh thu khác	13.998.684.776	21.863.493.648
<i>Trong đó: Lãi tiền gửi, cho vay vốn</i>	<i>12.508.632.676</i>	
Cộng	23.538.918.323	59.905.190.407

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 59, Hai Bà Trưng, Hà Nội

*Báo cáo tài chính
giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2013***17. Chi phí hoạt động kinh doanh**

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí môi giới kinh doanh chứng khoán	1.734.916.775	2.883.416.294
- Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	224.342.589	514.997.279
- Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	422.975.212	427.813.292
- Chi phí dự phòng	209.086.082	753.491.986
- Chi phí khác	15.425.344.444	47.778.554.637
- Chi phí trực tiếp chung	1.377.132.885	2.240.479.712
Cộng	19.393.797.987	54.598.753.200

18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	1.623.588.890	1.937.145.817
- Chi phí vật liệu quản lý	29.413.348	60.716.700
- Chi phí đồ dùng văn phòng	7.767.504	30.888.792
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.602.643.089	1.653.981.969
- Thuế, phí, lệ phí	42.645.993	28.830.781
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	945.203.639	1.533.571.164
- Chi phí bằng tiền khác	1.516.868.601	1.464.478.814
Cộng	5.768.131.064	6.709.614.037

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 59, Hai Bà Trưng, Hà Nội

*Báo cáo tài chính
giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2013***VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC****1. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2012 và Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long – T.D.K.

2. Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Kỳ này	Năm trước
Tạ Quốc Dũng	Q. Tổng Giám Đốc	Cho vay	24.000.0000.000	28.000.000.000

3. Số dư với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Loại công nợ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tạ Quốc Dũng	Q. Tổng Giám đốc	Phải trả	24.000.000.000	14.000.000.000
Công ty TNHH TM, DV và ĐT Quốc Tế Việt Nam (VIST)	Cổ đông lớn của VIST đồng thời là tổng Giám đốc của VIST	Phải thu	128.500.000.000	128.500.000.000

4. Công cụ tài chính**4.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền, các khoản tương đương tiền	244.432.995.702	244.432.995.702
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.138.068.804	23.062.415.158
- Các khoản phải thu khách hàng	184.358.130.871	176.831.128.574
- Trả trước cho người bán	36.188.500	36.188.500
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	77.121.123.876	74.799.293.108
- Phải thu khác	30.120.461.228	30.120.461.228

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 59, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2013**4.3 Công nợ tài chính**

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Số dư ngày 30/06/2013
- Vay và nợ ngắn hạn dài hạn	46.500.000.000
- Phải trả người bán	21.737.672.782
- Người mua trả tiền trước	1.025.222.400
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	50.801.901.823
- Chi phí phải trả	1.758.329.586
- Phải trả khác	324.264.953.405

4.4 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty liên tục nghiên cứu và theo dõi đối biến động giá cả các mã chứng khoán để đưa ra những quyết định mang lại lợi ích cho Công ty.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	21.737.672.782		21.737.672.782
- Người mua trả tiền trước	1.025.222.400		1.025.222.400
- Phải trả khác	324.264.953.405		324.264.953.405
- Chi phí phải trả	1.758.329.586		1.758.329.586
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	324.264.953.405		324.264.953.405

Người lập



NGUYỄN QUỲNH MAI

Phụ trách kế toán



NGUYỄN THỊ THU HẰNG

Lập, ngày 25 tháng 7 năm 2013

Q. Tổng Giám đốc



TẠ QUỐC DŨNG

PHỤ LỤC 1

Chỉ tiêu	Số lượng		G.trị theo số kế toán		So với giá trị trường		Tổng giá trị theo giá trị trường		Ghi chú
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
I. Chứng khoán thương mại									
- Cổ phiếu									
- Trái phiếu									
- Chứng chỉ quỹ									
- Chứng khoán khác									
II. Chứng khoán đầu tư									
I. Chứng khoán sẵn sàng để bán	759.796	865.806	26.137.580.004	24.220.186.748	(3.075.653.646)	(2.612.044.063)	23.061.926.358	21.608.142.685	
- Cổ phiếu	759.787	715.797	26.133.980.004	24.216.586.748	(3.075.653.646)	(2.612.044.063)	23.058.326.358	21.604.542.685	
chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro	197.967	140.258	5.533.935.336	3.436.870.264	(3.075.653.646)	(2.866.567.564)	2.458.281.690	570.302.700	
ABT	3	-	124.333	-	(4.632)	-	119.701	-	
ACL	1	1	16.500	16.500	(5.500)	(3.900)	11.000	12.600	
AGF	-	6	-	130.800	-	(1.800)	-	129.000	
AGR	8	2	53.200	24.400	(12.400)	(13.400)	40.800	11.000	
ALP	4	-	30.400	-	(16.800)	-	13.600	-	
ALT	6	-	115.800	-	(49.200)	-	66.600	-	
ASP	5	5	32.800	32.800	(7.800)	(10.300)	25.000	22.500	
B82	60	60	1.194.000	1.194.000	(636.000)	(624.000)	558.000	570.000	
BBS	66	66	1.056.000	1.056.000	(468.600)	(561.000)	587.400	495.000	
BCC	70	45	414.039	296.539	(43.050)	(107.539)	370.989	189.000	
BCI	5	9	93.500	197.100	(17.500)	(58.500)	76.000	138.600	
BHC	41	41	554.533	554.533	(484.825)	(488.933)	69.708	65.600	
BHS	2	2	34.485	34.485	(5.286)	(2.485)	29.199	32.000	
BKC	25	25	464.500	464.500	(124.500)	(277.000)	340.000	187.500	
BMIP	-	2	-	90.500	-	(1.500)	-	89.000	
BTS	25	25	334.000	334.000	(226.500)	(244.000)	107.500	90.000	
BVS	60	60	714.000	714.000	(42.000)	(30.000)	672.000	684.000	
BVH	-	4	-	157.618	-	(4.018)	-	153.600	
CAN	-	50	-	1.155.000	-	(50.000)	-	1.105.000	
CAD	5	-	21.500	-	(16.500)	-	5.000	-	
CDC	2	2	13.000	13.000	(3.600)	(2.000)	9.400	11.000	
CIC	42	42	448.600	448.600	(373.002)	(364.600)	75.598	84.000	
CII	6	-	138.755	-	(28.356)	-	110.399	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 59, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
giữa niên độ cho năm tài chính 2013

CMC	-	50	-	230.000	-	(40.000)	-	190.000
CMG	4	4	92.600	92.600	(74.600)	(73.800)	18.000	18.800
CNT	5	5	135.000	135.000	(110.500)	(105.500)	24.500	29.500
CSC	58	58	683.000	683.000	(259.608)	(195.800)	423.392	487.200
CTB	50	50	2.250.000	2.250.000	(1.425.000)	(1.475.000)	825.000	775.000
CTD	4	4	215.909	215.909	(68.308)	(97.109)	147.601	118.800
CTM	89	89	525.100	525.100	(284.800)	(240.300)	240.300	284.800
CTN	23	23	128.298	128.298	(27.094)	(29.398)	101.204	98.900
CTS	7	7	192.500	192.500	(142.800)	(142.800)	49.700	49.700
CVN	85	85	2.864.500	2.864.500	(2.541.500)	(2.354.500)	323.000	510.000
CVT	-	25	-	259.000	-	(51.500)	-	207.500
DAC	8	8	299.615	299.615	(195.616)	(179.615)	103.999	120.000
DAE	99	99	3.782.900	3.782.900	(2.604.789)	(2.852.300)	1.178.111	930.600
DBC	32	32	734.366	734.366	(126.368)	(78.366)	607.998	656.000
DC4	10	10	110.600	110.600	(42.600)	(41.600)	68.000	69.000
DCS	95	92	853.542	853.542	(568.575)	(531.542)	284.967	322.000
DCT	7	7	66.517	66.517	(51.114)	(46.217)	15.403	20.300
DHA	5	5	100.000	100.000	(56.500)	(51.500)	43.500	48.500
DHC	7	7	124.500	124.500	(72.002)	(84.600)	52.498	39.900
DHI	44	44	1.278.200	1.278.200	(1.049.400)	(1.027.400)	228.800	250.800
DIC	4	4	83.600	83.600	(59.600)	(56.400)	24.000	27.200
DIG	3	3	50.865	50.865	(19.665)	(12.465)	31.200	38.400
DMC	6	6	795.000	795.000	(591.000)	(621.000)	204.000	174.000
DNS	44	44	372.000	372.000	(200.420)	(209.200)	171.580	162.800
DNY	20	20	282.000	282.000	(124.000)	(144.000)	158.000	138.000
DPM	12.505	-	546.422.525	-	(46.218.480)	-	500.204.045	-
DRH	1	1	5.000	5.000	(3.400)	(2.500)	1.600	2.500
DTT	-	2	-	15.600	-	(1.600)	-	14.000
DZM	59	59	1.580.400	1.580.400	(1.314.874)	(1.226.400)	265.526	354.000
EBS	6	10	52.682	181.582	(5.280)	(102.582)	47.402	79.000
EIB	-	9	-	146.405	-	(5.105)	-	141.300
FDC	1	1	25.772	25.772	(6.272)	(4.172)	19.500	21.600
FMC	7	7	101.500	101.500	(23.100)	(30.100)	78.400	71.400
FPT	7	2	300.100	99.600	(7.497)	(29.200)	292.603	70.400
GGG	9	9	58.335	58.335	(47.538)	(49.335)	10.797	9.000
GIL	1	6	31.800	193.800	(2.800)	(1.800)	29.000	192.000
GMD	18	9	512.600	168.000	(57.204)	(5.100)	455.396	162.900
HAG	3	3	147.000	147.000	(84.900)	(82.200)	62.100	64.800

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 59, Hai Bà Trưng, Hà Nội

**Báo cáo tài chính
giữa niên độ cho năm tài chính 2013**

	4	-	83.176	-	(1.176)	-	82.000	-
HAI								
HAP	-	7	-	35.416	-	(1.116)	-	34.300
HAS	2	9	14.333	72.523	(4.334)	(27.523)	9.999	45.000
HBC	-	3	-	49.127	-	(10.127)	-	39.000
HBS	33	33	621.000	621.000	(462.594)	(413.100)	158.406	207.900
HCC	37	37	828.000	828.000	(383.986)	(435.800)	444.014	392.200
HDX	12	7	303.000	240.000	(180.600)	(151.100)	122.400	88.900
HDO	44	44	330.000	330.000	(110.000)	(35.200)	220.000	294.800
HJS	-	50	-	410.000	-	(95.000)	-	315.000
HLA	8	8	132.800	132.800	(81.600)	(92.000)	51.200	40.800
HLG	5	5	52.500	52.500	(10.500)	(8.500)	42.000	44.000
HLY	66	66	2.494.800	2.494.800	(1.174.800)	(1.920.600)	1.320.000	574.200
HNM	-	40	-	314.524	-	(122.524)	-	192.000
HOM	35	35	388.500	388.500	(171.500)	(192.500)	217.000	196.000
HPG	-	3	-	69.000	-	(6.000)	-	63.000
HSG	30.420	-	1.351.644.720	-	(98.347.860)	-	1.253.296.860	-
HTL	7	7	60.200	60.200	(11.200)	(30.800)	49.000	29.400
ICG	44	84	392.662	960.962	(168.256)	(414.962)	224.406	546.000
IDV	67	60	1.620.000	1.620.000	(467.593)	(480.000)	1.152.407	1.140.000
ILC	34	34	597.385	597.385	(430.780)	(474.985)	166.605	122.400
ITA	-	2	-	9.978	-	(578)	-	9.400
ITC	8	8	231.200	231.200	(170.400)	(166.400)	60.800	64.800
KBC	5	-	40.500	-	(3.500)	-	37.000	-
KDC	-	2	-	82.040	-	(2.040)	-	80.000
KHA	5	5	75.030	75.030	(13.530)	(8.030)	61.500	67.000
KHP	9	9	112.540	112.540	(3.636)	(38.740)	108.904	73.800
KKC	51	51	2.034.900	2.034.900	(1.524.900)	(1.616.700)	510.000	418.200
KLS	35	-	307.494	-	(13.510)	-	293.984	-
KMR	1	1	8.673	8.673	(6.473)	(5.573)	2.200	3.100
L44	-	92	-	598.000	-	(46.000)	-	552.000
LAF	5	4	57.557	53.057	(31.555)	(37.457)	26.002	15.600
LBM	5	5	79.000	79.000	(15.500)	(31.000)	63.500	48.000
LCG	5	-	36.004	-	(4.505)	-	31.499	-
LCS	50	-	390.000	-	(40.000)	-	350.000	-
LGC	5	5	130.500	130.500	(55.000)	(75.500)	75.500	55.000
LIG	50	50	590.000	590.000	(250.000)	(255.000)	340.000	335.000
LTC	20	20	134.000	134.000	(20.000)	(44.000)	114.000	90.000
MAC	-	75	-	330.000	-	(67.500)	-	262.500

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 59, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
giữa niên độ cho năm tài chính 2013

	7	7	262.200	262.200	(208.999)	(203.400)	53.201	58.800
PVF	60	60	615.949	615.949	(105.960)	(135.949)	509.989	480.000
PVG	90	86	1.422.161	1.496.461	(180)	(189.261)	1.421.981	1.307.200
PVI	59	59	1.510.586	1.510.586	(1.315.877)	(1.309.986)	194.709	200.600
PVL	66	66	544.496	544.496	(320.100)	(95.696)	224.396	448.800
PVR	99	78	1.704.968	1.129.968	(160.578)	(61.368)	1.544.390	1.068.600
PVS	8	8	43.014	43.014	(616)	(10.214)	42.398	32.800
PVT	193	-	1.018.976	-	(54.040)	-	964.936	-
PVX	82	82	1.401.016	1.401.016	(982.852)	(950.016)	418.164	451.000
QNC	52	47	1.263.084	1.263.084	(337.480)	(365.384)	925.604	897.700
RCL	8	8	146.400	146.400	(18.400)	(49.600)	128.000	96.800
RDP	1	1	29.244	29.244	(23.444)	(23.644)	5.800	5.600
RIC	36	36	1.424.356	1.424.356	(617.940)	(700.756)	806.416	723.600
S55	93	93	1.847.167	1.847.167	(1.558.866)	(1.456.567)	288.301	390.600
S96	118	45	509.535	345.535	(2.124)	(138.535)	507.411	207.000
SAM	6	6	46.511	46.511	(1.512)	(2.111)	44.999	44.400
SAP	2	2	51.941	51.941	(17.942)	(20.941)	33.999	31.000
SBS	-	190	-	1.225.500	-	(978.500)	-	247.000
SCJ	95	95	2.065.900	2.065.900	(1.391.370)	(1.590.900)	674.530	475.000
SCR	53	-	450.400	-	(84.694)	-	365.706	-
SD4	32	32	152.000	152.000	(17.600)	(30.400)	134.400	121.600
SD5	37	37	2.122.099	2.122.099	(1.156.398)	(1.729.899)	965.701	392.200
SD7	72	72	2.608.004	2.608.004	(2.125.584)	(2.219.204)	482.420	388.800
SD9	-	86	-	687.645	-	(51.245)	-	636.400
SDA	9	12	41.508	70.108	(4.608)	(12.508)	36.900	57.600
SDC	84	72	1.519.947	1.452.747	(831.180)	(912.747)	688.767	540.000
SDD	7	24	23.887	85.287	(2.884)	(8.487)	21.003	76.800
SDN	-	9	-	163.800	-	(13.500)	-	150.300
SDP	120	60	1.128.000	954.000	(696.000)	(738.000)	432.000	216.000
SDT	-	8	-	97.896	-	(9.096)	-	88.800
SEC	6	6	141.500	141.500	(25.698)	(27.500)	115.802	114.000
SGD	50	50	1.575.000	1.575.000	(1.040.000)	(1.120.000)	535.000	455.000
SGT	3	3	70.760	70.760	(65.061)	(57.260)	5.699	13.500
SHC	-	70	-	609.412	-	(434.412)	-	175.000
SHN	60	60	499.920	499.920	(427.920)	(433.920)	72.000	66.000
SHS	81	81	987.171	987.171	(484.947)	(590.271)	502.224	396.900
SIC	50	50	685.900	685.900	(380.900)	(425.900)	305.000	260.000
SJI	10	10	289.000	289.000	(51.000)	(91.000)	238.000	198.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 59, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
giữa niên độ cho năm tài chính 2013

SJS	5	327.500	327.500	(257.500)	(218.500)	70.000	109.000
SMC	11	182.234	48.134	(9.537)	(23.134)	172.697	25.000
SRB	25	116.983	75.383	(66.975)	(52.883)	50.008	22.500
SSM	59	476.909	387.309	(105.197)	(112.809)	371.712	274.500
ST8	2	60.600	60.600	(32.200)	(36.000)	28.400	24.600
STB	17	305.571	-	(8.075)	-	297.496	-
STC	70	952.000	952.000	(203.000)	(371.000)	749.000	581.000
STG	2	79.800	79.800	(41.000)	(45.000)	38.800	34.800
STL	50	1.740.000	1.740.000	(1.590.000)	(1.530.000)	150.000	210.000
SVC	15.008	207.679.667	146.667	(14.077.504)	(78.667)	193.602.163	68.000
TBC	8	219.200	219.200	(96.000)	(124.000)	123.200	95.200
TC6	34	636.815	636.815	(276.420)	(228.815)	360.395	408.000
TCL	1	23.991	23.991	(4.991)	(8.891)	19.000	15.100
TCM	6	-	72.465	-	(37.665)	-	34.800
TCR	9	71.423	71.423	(39.024)	(31.823)	32.399	39.600
THB	60	1.044.000	1.044.000	(228.000)	(276.000)	816.000	768.000
TIG	50	200.000	200.000	(5.000)	(20.000)	195.000	180.000
TKC	106	371.400	-	(42.824)	-	328.576	-
TMP	4	103.279	103.279	(45.280)	(57.279)	57.999	46.000
TMS	2	-	49.400	-	(1.000)	-	48.400
TLH	9	-	57.500	-	(11.600)	-	45.900
TNA	9	287.100	287.100	(107.100)	(150.300)	180.000	136.800
TNB	132.320	3.293.628.000	3.293.628.000	(2.843.689.120)	(2.790.812.000)	449.938.880	502.816.000
TNG	140	1.961.333	1.511.333	(729.400)	(881.333)	1.231.933	630.000
TS4	1	19.000	19.000	(10.500)	(10.100)	8.500	8.900
TTC	15	136.173	136.173	(7.170)	(58.173)	129.003	78.000
TTF	4	101.142	101.142	(78.744)	(80.342)	22.398	20.800
TV2	50	1.000.000	1.000.000	(340.000)	(470.000)	660.000	530.000
TV4	96	-	872.000	-	(75.200)	-	796.800
TVD	90	1.143.000	1.143.000	(207.000)	(396.000)	936.000	747.000
TXM	63	494.902	494.902	(287.028)	(280.702)	207.874	214.200
TYA	5	29.000	29.000	(10.500)	(11.000)	18.500	18.000
UNI	49	502.500	502.500	(164.395)	(120.300)	338.105	382.200
V15	50	290.000	290.000	(185.000)	(125.000)	105.000	165.000
VC2	59	868.600	1.611.000	(461.498)	(988.000)	407.102	623.000
VC6	50	1.695.000	1.695.000	(1.375.000)	(1.390.000)	320.000	305.000
VC7	50	445.000	445.000	(255.000)	(235.000)	190.000	210.000
VCB	4	117.815	-	(5.816)	-	111.999	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 59, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
giữa niên độ cho năm tài chính 2013

	50	50	2.195.000	2.195.000	(1.645.000)	(1.660.000)	550.000	535.000
VCM	7	7	44.919	44.919	(33.019)	(26.019)	11.900	18.900
VCR	56	56	1.166.451	1.166.451	(684.824)	(600.851)	481.627	565.600
VCS	23	-	69.000	-	(4.600)	-	64.400	-
VCV	12	12	122.400	122.400	(75.600)	(75.600)	46.800	46.800
VDS	16	-	139.200	-	(12.800)	-	126.400	-
VE2	10	10	99.727	99.727	(40.730)	(48.727)	58.997	51.000
VE9	-	5	-	61.000	-	(21.000)	-	40.000
VFC	2	2	124.000	124.000	(25.000)	(45.000)	99.000	79.000
VFG	39	39	448.500	448.500	(280.800)	(218.400)	167.700	230.100
VFR	-	65	-	902.200	-	(102.700)	-	799.500
VGP	89	89	4.508.400	4.508.400	(3.306.884)	(3.636.200)	1.201.516	872.200
VHL	2	-	135.000	-	(10.000)	-	125.000	-
VIC	8	8	56.283	56.283	(22.680)	(34.683)	33.603	21.600
VID	70	70	1.074.954	1.074.954	(689.920)	(668.954)	385.034	406.000
VKC	40	40	1.084.457	1.084.457	(616.440)	(364.457)	468.017	720.000
VMC	7	7	74.596	74.596	(10.899)	(9.496)	63.697	65.100
VND	-	60	-	1.172.000	-	(332.000)	-	840.000
VNR	3	3	43.200	43.200	(33.000)	(36.300)	10.200	6.900
VOS	8	8	119.630	119.630	(18.832)	(37.230)	100.798	82.400
VSH	65	65	352.105	352.105	(267.605)	(267.605)	84.500	84.500
VSP	3	8	13.308	44.168	(5.208)	(24.968)	8.100	19.200
VST	55	55	473.000	473.000	(335.500)	(396.000)	137.500	77.000
VTA	2	2	31.600	31.600	(10.800)	(16.600)	20.800	15.000
VTB	38	38	343.400	343.400	(233.206)	(240.800)	110.194	102.600
VTC	39	31	1.171.800	1.100.600	(781.794)	(741.000)	390.006	359.600
VTS	91	91	1.538.240	1.538.240	(846.664)	(801.140)	691.576	737.100
VTV								
- Trái phiếu chính phủ (chỉ tiết danh mục trái phiếu chính phủ bị giảm giá/rủi ro)								
- Trái phiếu công ty (chỉ tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)	9	9	3.600.000	3.600.000	-	-	3.600.000	3.600.000
ACB	3	3	3.000.000	3.000.000				
DBC	6	6	600.000	600.000				
- Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)								

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 59, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
giữa niên độ cho năm tài chính 2013

	557.170	557.170	20.559.498.650	20.559.498.650			
- Chứng khoán khác (cổ phiếu OTC không xác định được giá thị trường)							
Tam Phước	378.000	378.000	15.567.798.650	15.567.798.650			
Công ty CP XD Bảo tàng HCM	29.170	29.170	1.091.700.000	1.091.700.000			
Công ty CP kỹ thuật xây dựng và vật liệu xây dựng (Cotec)	150.000	150.000	3.900.000.000	3.900.000.000			

Người lập

(Signature)

NGUYỄN QUỲNH MAI

Phụ trách kế toán

(Signature)

NGUYỄN THỊ THU HÀNG

Lập, ngày 25 tháng 7 năm 2013

Q. Tổng Giám đốc



TẠ QUỐC DŨNG